TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/DS-PT
Ngày: 29 tháng 5 năm 2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Sử

Ông Trần Minh Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc "tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2019/QĐ-PT ngày 18/4/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2019/QĐ-PT ngày 09/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn**:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 95-97 Nguyễn Thanh Đằng, tổ 12, khu phố 6, phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà L: Ông Phạm Tuấn D, sinh năm 1973; Địa chỉ: 4/66 Trần Quang K, phường Trần Quang K, thành phố N, tỉnh Nam Định, Theo giấy ủy quyền ngày 15/11/2018. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1948 và bà Võ Kim X, sinh năm 1955; Địa chỉ: 39 Cách mạng tháng 8, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1986; Địa chỉ: 39 Cách mạng tháng 8, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 30/7/2018 bà viết hợp đồng mua bán diện tích đất 501,4m^2 (có 40m^2 đất ở) thửa 687, tờ bản đồ 31, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa với Ông Đỗ Văn D, do ông Đỗ Văn S và bà Võ Kim X là cha mẹ ông D trực tiếp giao dịch, giá chuyển nhượng là 780.000.000đ, hai bên thỏa thuận đặt cọc 50.000.000đ, nếu sau này có quy hoạch thì bên mua sẽ gửi trả lại cho bên bán. Bà đã giao 50.000.000đ tiền đặt cọc cho ông Svà bà X. Mặt khác vì tin tưởng nên bà tin lời ông S, bà X là thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông Dchứ thực chất bản thân bà chưa gặp ông Dbao giờ. Khi thỏa thuận đặt cọc ông S, bà X chỉ đưa cho bà xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng là bà Mai Ngọc Kim T và nói rằng đất của con trai là Đỗ Văn D, vì tin tưởng nên bà đồng ý viết giấy đặt cọc và giao tiền cho ông S, bà X.

Khi đặt cọc hai bên có thỏa thuận miệng là trong thời gian 03 ngày ông S, bà X phải cung cấp cho bà chứng chỉ quy hoạch, tuy nhiên sau 03 ngày ông S, bà X không cung cấp chứng chỉ quy hoạch. Sau đó bà có liên hệ với ông S, bà X yêu cầu trả lại tiền cọc nhưng ông S, bà X không đồng ý trả.

Vì trong thời hạn 01 tháng ông S, bà X không cung cấp được chứng chỉ quy hoạch và bà không biết thửa đất có thuộc quyền sử dụng của ông D hay không nên bà không tiếp tục giao tiền theo thỏa thuận. Do đó việc chuyển nhượng đất không thành không phải là lỗi của bà mà là là lỗi của ông Svà bà X. Do vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S, bà X hoàn trả cho bà số tiền đặt cọc là 50.000.000đ.

Người đại diện của Bà Lcho rằng giao dịch đặt cọc giữa ông S, bà X và Bà Lngày 30/7/2018 là vô hiệu. Bà Lđặt cọc khi tin tưởng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D, ông D không ủy quyền cho ông S, bà X chuyển nhượng đất nên khi ông S, bà X nhận tiền đặt cọc là có sự nhầm lẫn về chủ thể. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết hậu quả pháp lý do giao dịch vô hiệu.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Văn S và bà Võ Kim X trình bày: Ngày 30/7/2018 ông, bà có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 501,4m^2 (có 40m^2 đất ở) thuộc thửa đất 687, tờ bản đồ 31, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa với bà Nguyễn Thị L, giá chuyển nhượng 780.000.000đ. Thửa đất này là của con trai ông bà là Đỗ Văn D, ông, bà chỉ thay mặt anh Dđể thỏa thuận chuyển nhượng. Tại hợp đồng mua bán đất ngày 30/7/2018, Bà L đã đặt cọc 50.000.000đ và tiếp tục thanh toán 450.000.000đ trong thời hạn 01 tháng, đồng thời thỏa thuận nếu có quy hoạch thì bên mua sẽ gửi trả lại tiền cọc cho bên bán. Ông, bà cam kết thửa đất này không có quy hoạch. Tuy nhiên sau 01 tháng Bà Lkhông tiếp tục thanh toán tiền nên ông, bà không đồng ý trả lại tiền cọc cho bà L. Khi Bà L đến yêu cầu trả tiền cọc, ông, bà cũng có thiện chí nên có hứa sẽ trả lại cọc nếu bán được đất với giá

780.000.000đ, còn nếu bán ít hơn thì Bà L phải chịu mức chênh lệch. Hiện thửa đất trên con trai ông, bà là Đỗ Văn D đã chuyển nhượng cho người khác với giá 743.000.000đ, như lời hứa trước đây, ông, bà đồng ý trả lại cho Bà L số tiền chênh lệch là 13.000.000đ. Nếu Bà L không đồng ý thì ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì trong sự việc này ông, bà không có lỗi, lỗi là do Bà L không thực hiện theo thỏa thuận.

Bà L cho rằng có thỏa thuận miệng trong thời hạn 03 ngày bên bán phải cung cấp chứng chỉ quy hoạch là không đúng, ông, bà không đề cập gì đến việc cung cấp chứng chỉ quy hoạch mà chỉ cam kết là đất này không có quy hoạch, nếu có quy hoạch thì ông bà sẽ trả lại tiền cọc.

Thửa đất trên là của con trai ông, bà là Đỗ Văn D nhận chuyển nhượng của bà Mai Ngọc Kim T theo Hợp đồng ủy quyền ngày 07/5/2018, nội dung bà Tuyền ủy quyền cho anh Dtoàn quyền định đoạt thửa đất. Tuy nhiên do bận việc anh Dđồng ý cho ông, bà đứng ra thỏa thuận chuyển nhượng và nhận tiền cọc của bà L. Đối với ý kiến của Bà L cho rằng khi đặt cọc ông, bà không đưa hợp đồng ủy quyền của chủ đất để chứng minh thửa đất thuộc quyền sử dụng của anh D cho Bà Ll à không đúng, ông bà đã nói rõ với Bà L là thửa đất của anh Dmua và đã có hợp đồng ủy quyền hợp pháp vì thế Bà L mới đồng ý làm giấy mua bán và đặt cọc.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Ông Đỗ Văn D trình bày:* Ông đồng ý với ý kiến trình bày của ông S bà X. Diện tích đất 501,4m^2 thửa 687, tờ bản đồ 31, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa là do ông nhận chuyển nhượng của bà Mai Ngọc Kim T nhưng hai bên không làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà lập hợp đồng ủy quyền, theo đó bà T ủy quyền cho ông toàn quyền sử dụng định đoạt quyền sử dụng đất theo hợp đồng ủy quyền ngày 07/5/2018, vì vậy ông là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất trên. Tuy nhiên do bận việc nên ông nhờ cha mẹ ruột là ông S bà X đứng ra thỏa thuận chuyển nhượng và nhận tiền cọc của bà L. Việc tranh chấp số tiền đặt cọc giữa ông Sbà X và Bà L thì ông không chứng kiến nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 76/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" với ông Đỗ Văn S và bà Võ Kim X

Công nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn S và bà Võ Kim X về việc hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí, và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 11/12/2018, bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà; Tuyên bố hợp đồng đặt cọc giữa bà với ông Svà bà X vô hiệu. Buộc ông S bà X phải trả

lại cho bà 50.000.000đ.

- Ngày 12/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa kháng nghị bản án sơ thẩm theo Quyết định kháng nghị số 168/QĐKNPT-VKS-DS. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận hủy hợp đồng đặt cọc ngày 30/7/2018, buộc ông Sbà X phải trả lại 50.000.000đ tiền đặt cọc cho bà L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa cho rằng ông S, bà X thỏa thuận và nhận tiền đặt cọc của Bà L là vi phạm điều cấm của pháp luật, vì ông Dkhông ủy quyền cho ông S và bà X thực hiện việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên. Nhận thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa là không có căn cứ, nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà rịa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử kháng nghị của Viện kiểm sát.

+ Đối với kháng cáo của nguyên đơn, nhận thấy: Giữa ông S, bà X có thỏa thuận chuyển nhượng cho Bà L quyền sử dụng diện tích 501,4m^2 đất thửa 687, tờ bản đồ 31, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa là có thật và được thể hiện tại hợp đồng mua bán đất ngày 30/7/2018 do Bà Lviết.

Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ diện tích đất trên có nguồn gốc của ông Dương Triệu V. Ngày 02/2/2018 ông V chuyển nhượng lại cho bà Mai Ngọc Kim T. Ngày 07/5/2018 bà Tuyến ủy quyền cho Ông Đỗ Văn D được toàn quyết định trong việc quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp đối với diện tích đất nói trên, hợp đồng ủy quyền đã được công chứng theo quy định. Vì vậy ông D có quyền chuyển nhượng diện tích đất nói trên, việc ông S, bà X thoả thuận với Bà L để chuyển nhượng diện tích đất này được sự đồng ý của ông D, hơn nữa đây là thỏa thuận đặt cọc chứ không phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không bắt buộc phải có mặt ông D hoặc ông D có ủy quyền cho ông S, bà X. Vì vậy hợp đồng thỏa thuận lập ngày 30/7/2018 giữa ông S, bà X với Bà L là có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm ký kết.

Theo hợp đồng mua bán đất lập ngày 30/7/2018 giữa bên bán là Ông Đỗ Văn D và bên mua là bà Nguyễn Thị L. Tuy nhiên trong hợp đồng mua bán này thì ông Dkhông tham gia giao dịch mà do ông S, bà X là người trực tiếp thỏa thuận với bà L, khi giao số tiền 50.000.000đ có nêu rõ là tiền đặt cọc, nếu sau này đất có quy hoạch thì bên mua sẽ gửi lại cho bên bán, bên bán chấp nhận, ông Svà bà X là người nhận tiền thay cho ông D. Theo thỏa thuận trong hợp

đồng thì hẹn 01 tháng sau Bà L sẽ trả tiếp số tiền 450.000.000đ và tiếp tục trả số tiền còn lại cho đủ số tiền trên. Như vậy số tiền 50.000.000đ này là tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Bà L phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên bán số tiền 450.000.000đ trong thời hạn 01 tháng. Tuy nhiên sau đó Bà L không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết mà cho rằng khi thỏa thuận hai bên có thỏa thuận miệng là trong thời hạn 03 ngày ông Sbà X phải cung cấp chứng chỉ quy hoạch của thửa đất nhưng ông S bà X không cung cấp. Ông S, bà X không thừa nhận, Bà L không có chứng cứ chứng minh, hợp đồng lập ngày 30/7/2018 không thể hiện nội dung này nên không có căn cứ chấp nhận trình bày của bà L. Do đó lỗi dẫn đến không thực hiện việc thỏa thuận là thuộc về bà L. Vì Bà Lkhông thực hiện đúng nghĩa vụ như đã cam kết, nên sau đó ông Dđã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh A là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của Bà L là không có căn cứ chấp nhận.

Trong vụ án này Bà Lkhởi kiện tranh chấp yêu cầu trả lại tiền đặc cọc, yêu cầu của Bà Lkhông được chấp nhận. Căn cứ khoản 4 Điều 27 Nghị Quyết 326 /2016/UBTVQH14 thì Bà Lchỉ phải chịu án phí không có giá ngạch, nhưng cấp sơ thẩm buộc Bà Lphải chịu án phí có giá ngạch là không đúng.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm tuyên xử: Đình chỉ xét xử đối với kháng nghị của VKSND thành phố Bà Rịa; Không chấp nhận kháng cáo của bà bà L. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa. Căn cứ khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

Ngày 30/7/2018, vợ chồng ông Đỗ Văn S, bà Võ Kim X với bà Nguyễn Thị L lập hợp đồng mua bán đất với nội dung: Ông Đỗ Văn D (do ông S, bà X đại diện) bán cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 501,4m^2, thửa 687, tờ bản đồ số 31, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa với giá là 780.000.000đ. Cùng ngày, Bà Lđã đặt cọc 50.000.000đ cho ông S và bà X. Hai bên thỏa thuận trong thời hạn 01 tháng Bà L phải thanh toán tiếp số tiền 450.000.000đ và tiếp tục trả cho đến khi đủ số tiền trên. Tuy nhiên hết hạn 01 tháng theo thỏa thuận, Bà Lkhông thanh toán tiếp số tiền 450.000.000đ và xảy ra tranh chấp.

Thấy rằng, Hợp đồng mua bán đất ngày 30/7/2018 do Bà L viết, ông S và bà X đã nhận tiền đặt cọc là 50.000.000đ, hợp đồng có nội dung "nếu sau này có quy hoạch thì bên mua sẽ gửi trả lại cho bên bán, bên bán chấp nhận". Tại chứng

chỉ quy hoạch số 1741/CCQH.QLĐT ngày 03/10/2018 xác định lô đất số 687, tờ bản đồ 31, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa là đất dân cư nhà vườn biệt thự, phù hợp với cam kết mà ông Svà bà X đã ghi nhận tại hợp đồng mua bán đất nêu trên. Bà Lcho rằng ông S, bà X cam kết trong thời hạn 03 ngày ông Svà bà X phải giao chứng chỉ quy hoạch cho bà L, ông S, bà X không thừa nhận, Bà Lkhông cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Bà L cho rằng khi thỏa thuận đặt cọc vì tin tưởng ông S và bà X nên bà mới đồng ý đặt cọc mà không biết thửa đất có thuộc quyền sử dụng của Ông Đỗ Văn D hay không, thấy: Ngày 07/5/2018 bà Mai Ngọc Kim Tuyền ủy quyền cho Ông Đỗ Văn D được toàn quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ 31, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa. Như vậy Ông Đỗ Văn D được quyền chuyển nhượng thửa đất số 687 kể từ ngày 07/5/2018. Tại Hợp đồng mua bán đất ngày 30/7/2018 do Bà Lviết ghi rõ người bán là Ông Đỗ Văn D, cha mẹ ông D thay mặt nhận tiền cọc, Bà Lđồng ý việc này nên đã giao 50.000.000đ cho ông S và bà X. Quá trình giải quyết vụ án, ông D xác nhận có nhờ cha mẹ là ông S và bà X thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất này với Bà Lvà nhận dùm tiền cọc đúng như ông S và bà X trình bày. Bà L cho rằng bà đồng ý đặt cọc mà không biết thửa đất có thuộc quyền sử dụng của Ông Đỗ Văn D là không có căn cứ. Do vậy, việc ông S, bà X nhận tiền đặt cọc của Bà L không làm cho giao dịch đặt cọc vô hiệu mà nguyên nhân giao dịch không thực hiện được là do Bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.

Bà L cho rằng đất đã chuyển nhượng cho bà nhưng ông S bà X tự ý chuyển nhượng cho người khác, thấy: Như nhận định ở phần trên, do Bà L là người vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên ngày 08/10/2018 Ông Đỗ Văn D ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho người khác là hợp pháp.

Do Bà Lkhông tiếp tục thanh toán tiền theo thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên xác định Bà L từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự, nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc. Do vậy, số tiền Bà L đã đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Tuy nhiên, ông S, bà X đồng ý hoàn trả cho Bà L số tiền 13.000.000đ, xét sự tự nguyện này là phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc, ghi nhận sự tự nguyện của ông S, bà X về việc thanh toán cho Bà Lsố tiền 13.000.000đ là có căn cứ.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L tranh chấp đòi lại tiền đặt cọc nhưng không được chấp nhận nên Bà L phải chịu án phí không có giá ngạch. Ông Sbà X không phải chịu. Sửa bản án sơ thẩm.

[4] Từ nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà L. Sửa bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Bà Lkhông được chấp nhận nên Bà Lphải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 76/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

Căn cứ vào Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 328 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" với ông Đỗ Văn S và bà Võ Kim X.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn S và bà Võ Kim X như sau: Ông Đỗ Văn S và bà Võ Kim X hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ theo biên lai thu số TU/2017/0005508 ngày 19/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa. Hoàn trả cho Bà L950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số TU/2017/0009708 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa. Bà Lđã nộp đủ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP BR;
- TAND TP BR;
- Chi cục THADS TP BR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Văn Tâm